



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Pin Hà Nội

Ngày 30/09/2025	68,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.8%	-2.9%	-4.2%

DT thuần Q3/25
114
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.5 36.8%
YoY: ▼ 9.00 -7.2%

LN thuần Q3/25
12.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.56 26.5%
YoY: ▼ 7.00 -36.2%

LN sau thuế Q3/25
9.78
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.62 19.9%
YoY: ▼ 5.52 -36.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
10.9%
YoY: +/- ▼ 1.7%

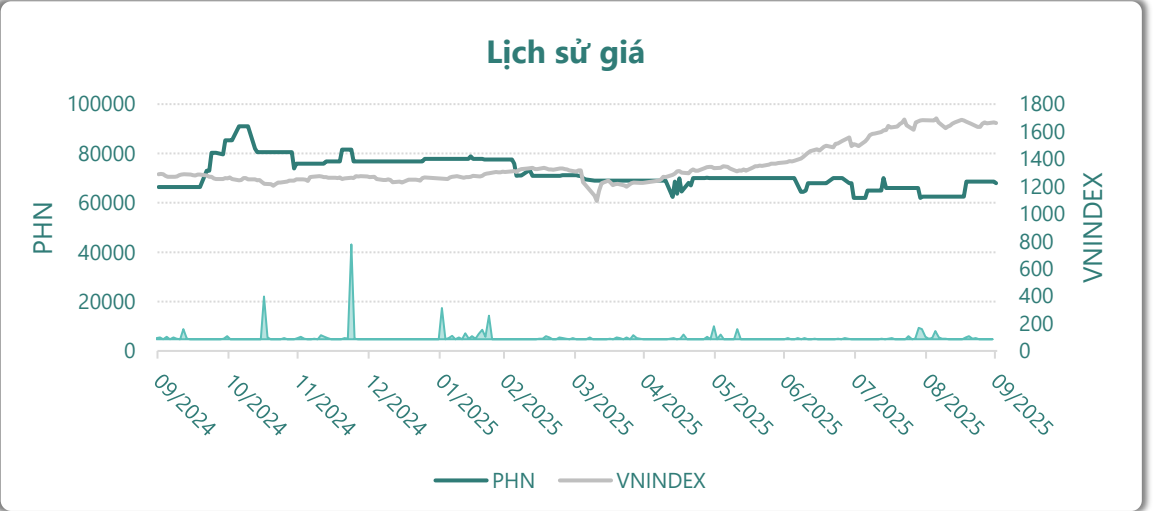
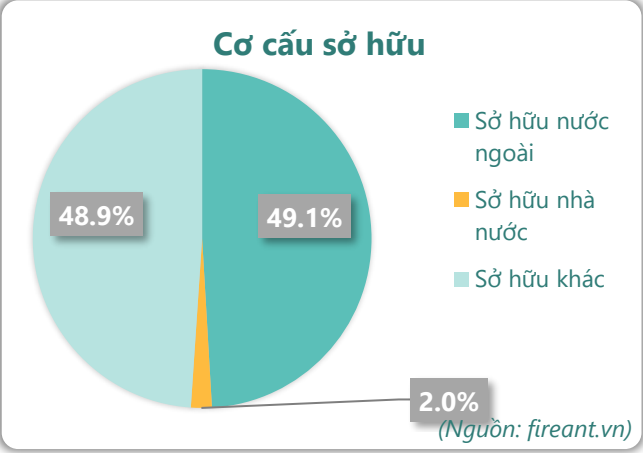
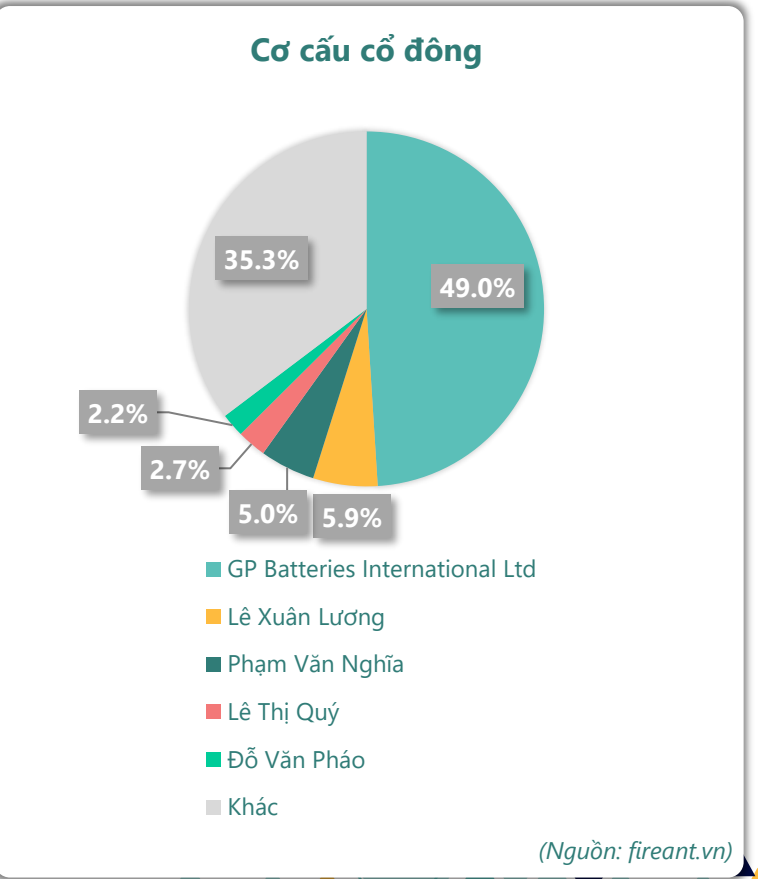
ROE (TTM) Q3/25
23.8%
YoY: +/- ▼ 5.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	62,000 - 91,029
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	493
Số lượng CPLH (CP)	7,253,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	155
Sở hữu nước ngoài	49.1%
Beta	(0.13)
EPS	5,331
P/E	12.8

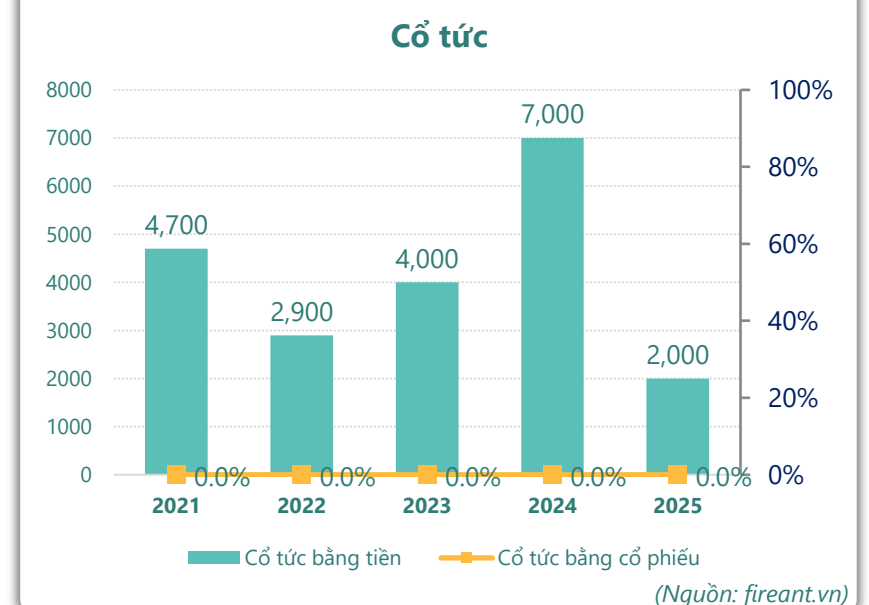
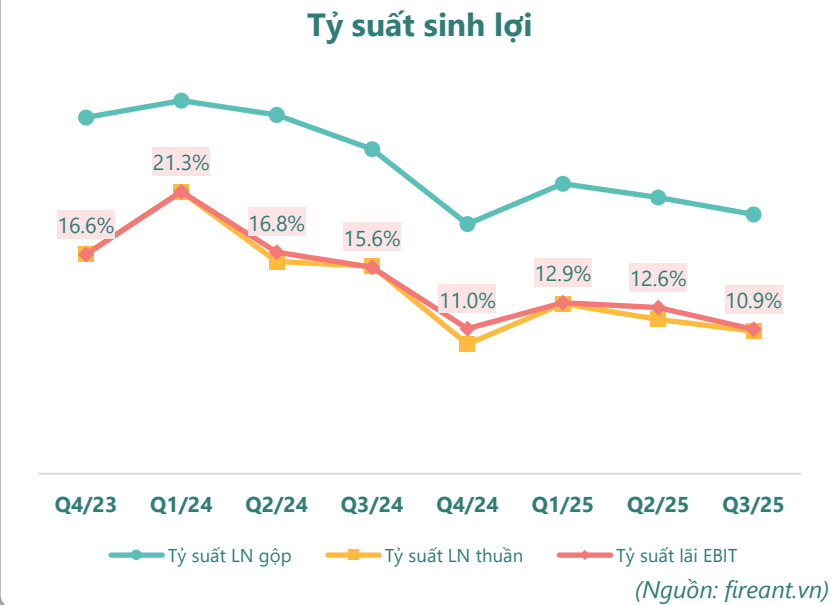
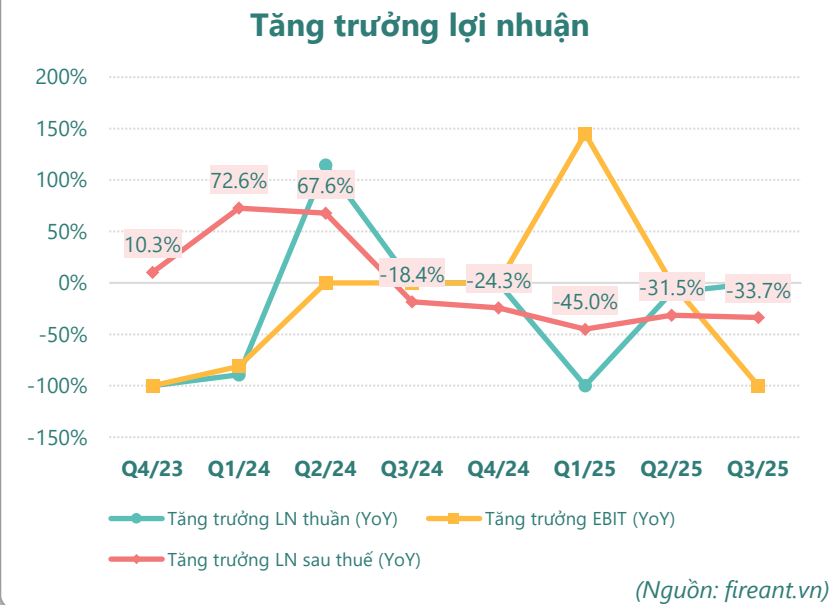
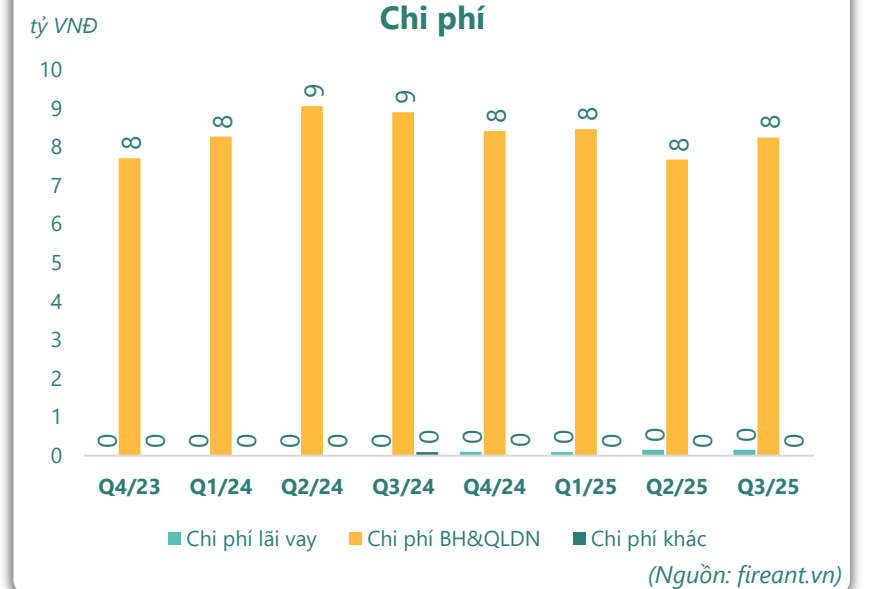
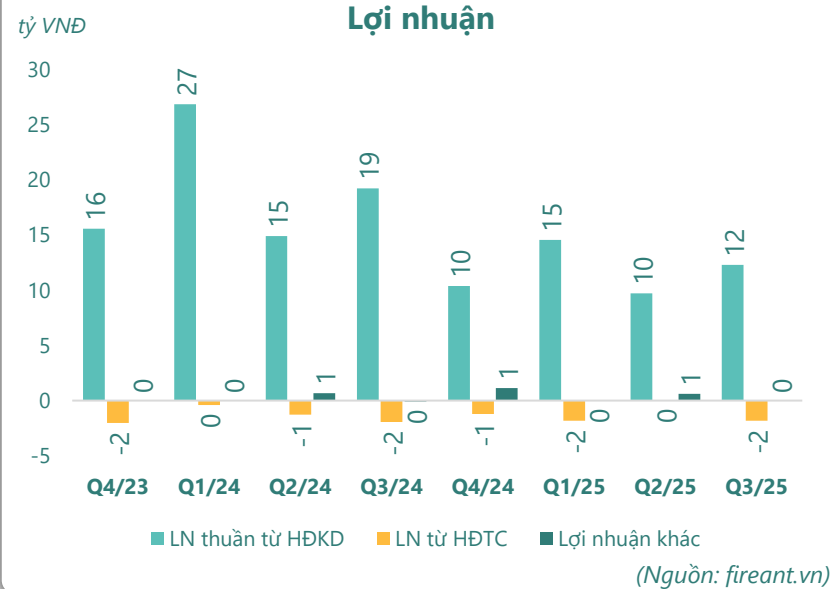
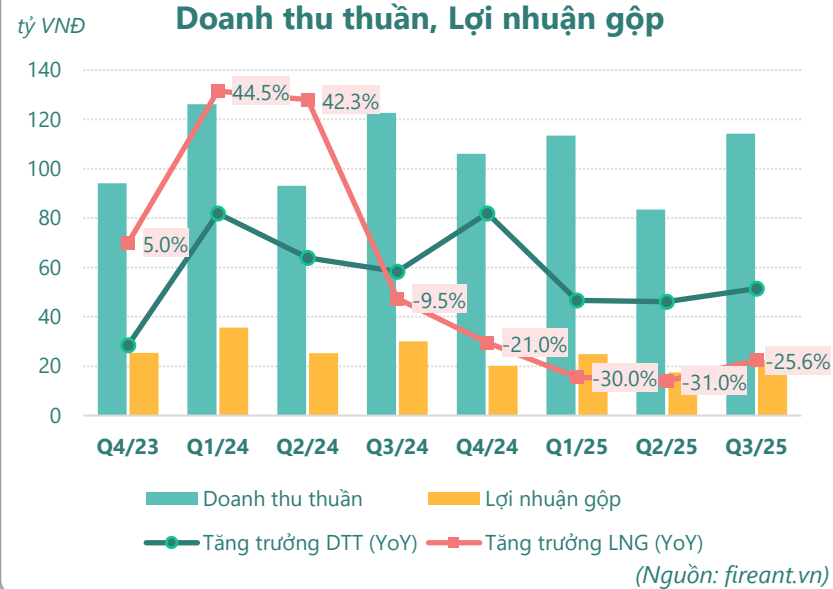
DT thuần 9T 2025
311
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 31.0 -9.0%

LN thuần 9T 2025
36.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 24.4 -40.0%

LN sau thuế 9T 2025
29.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 19.7 -40.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH

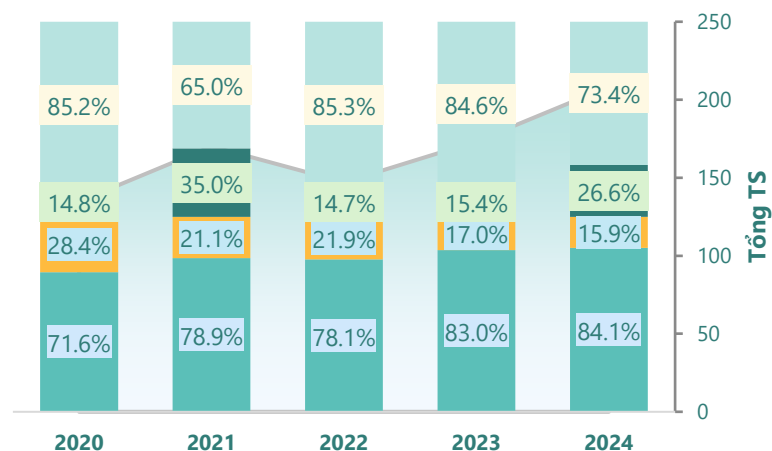




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

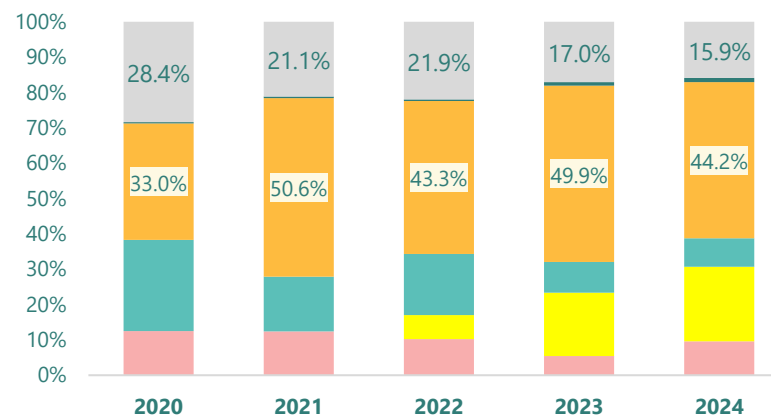
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

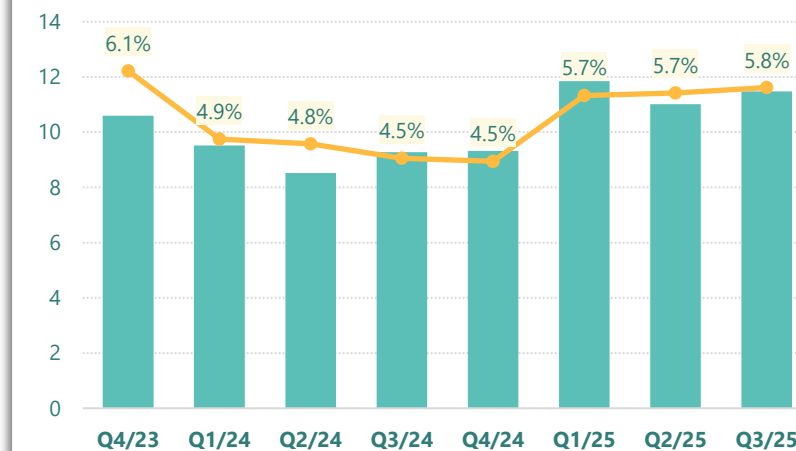


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

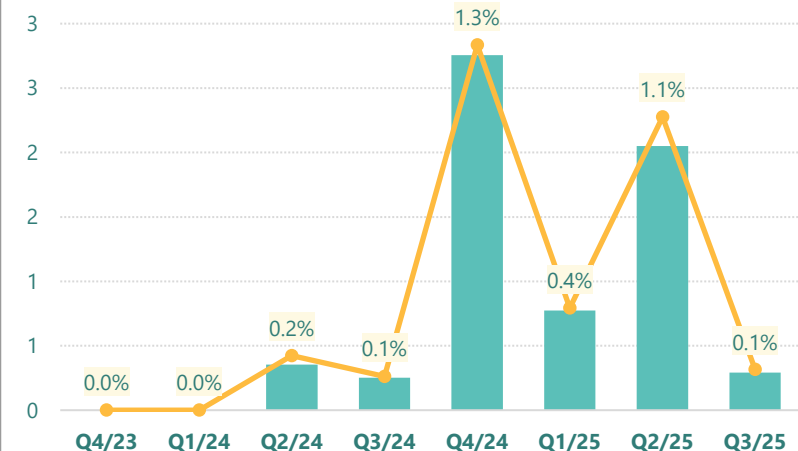


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

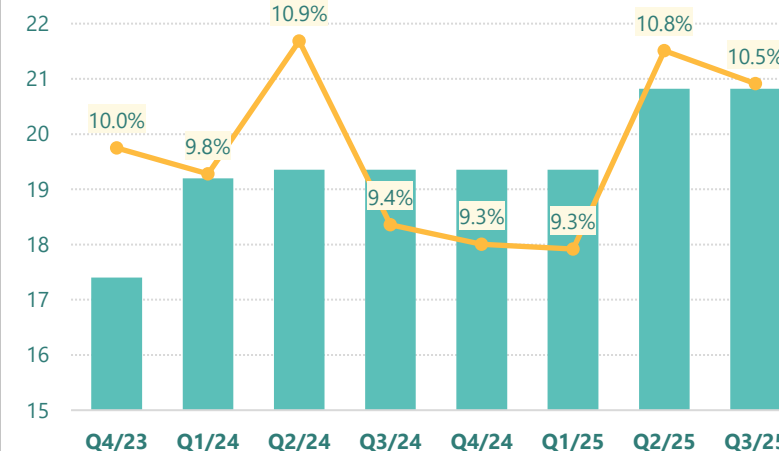


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

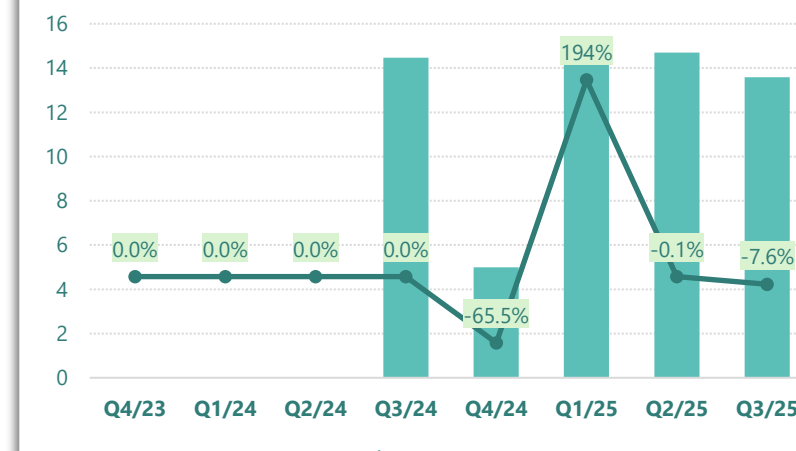


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



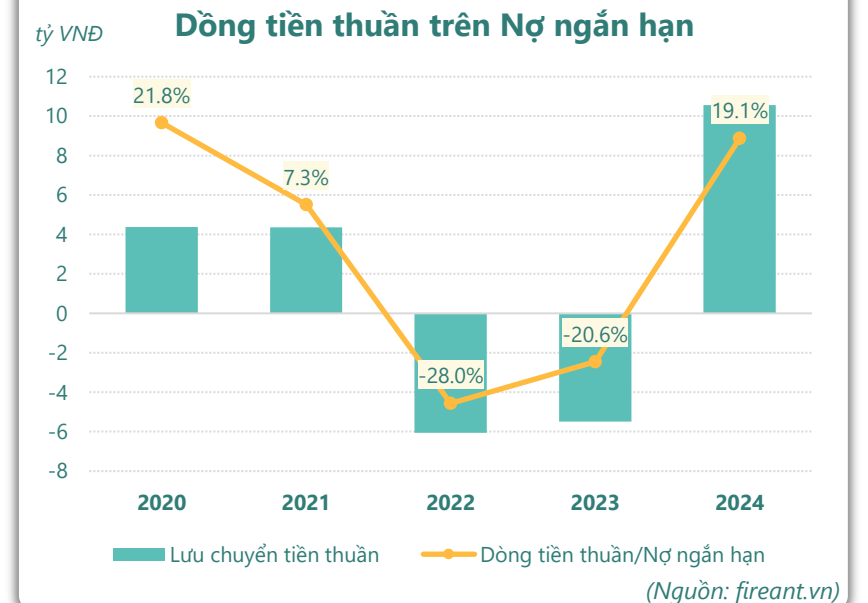
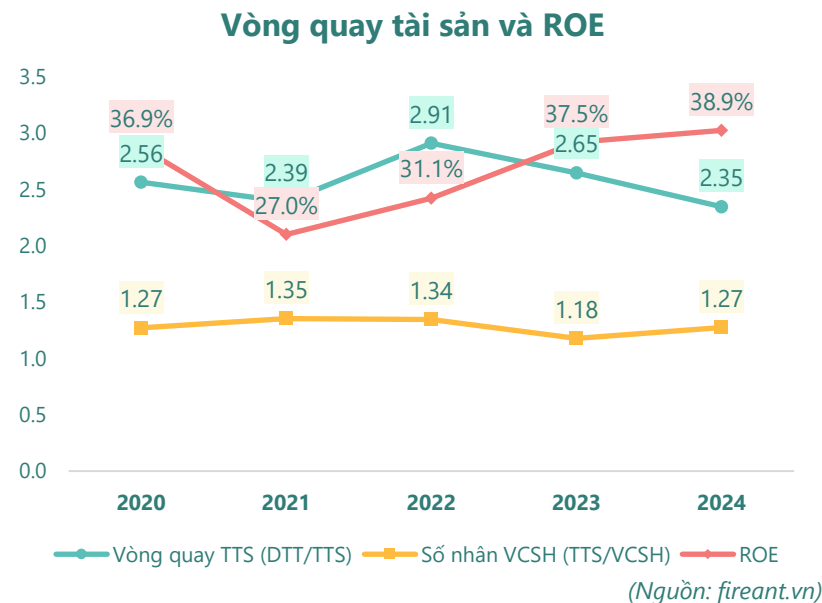
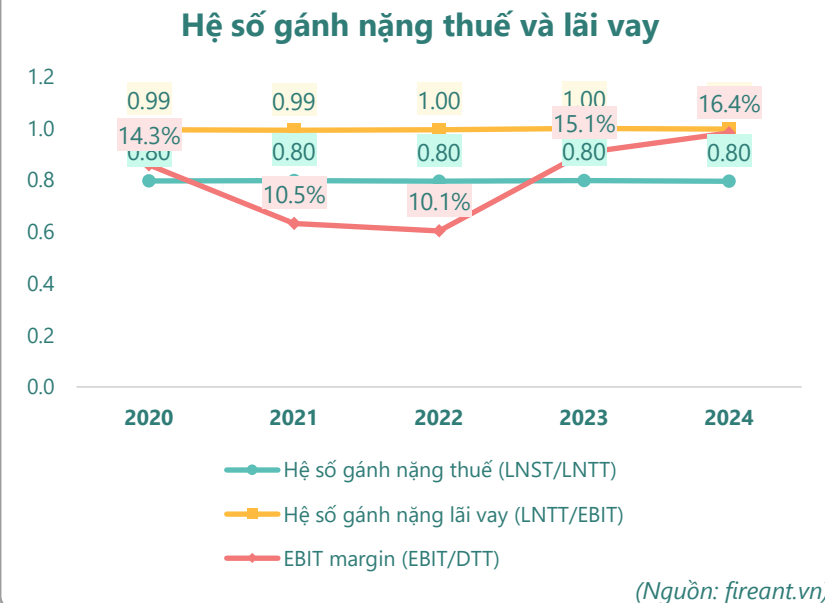
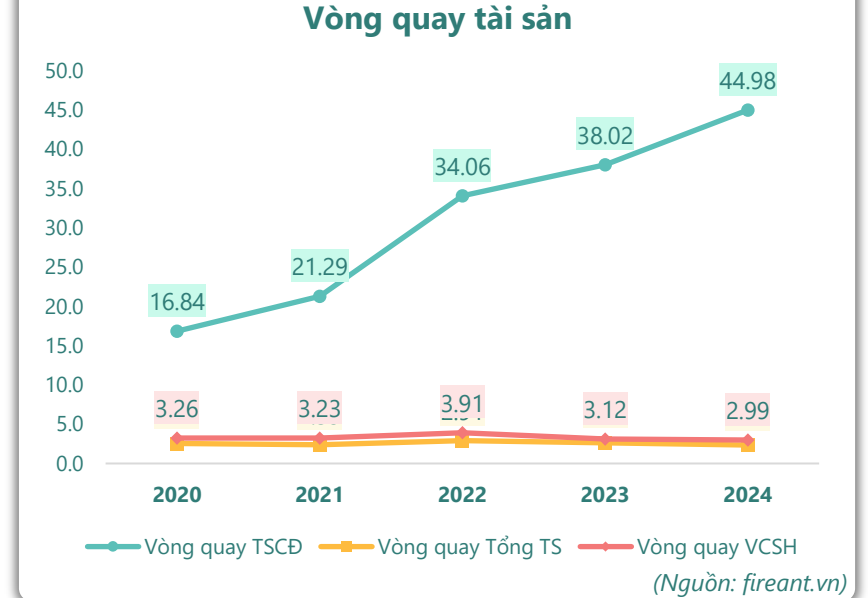
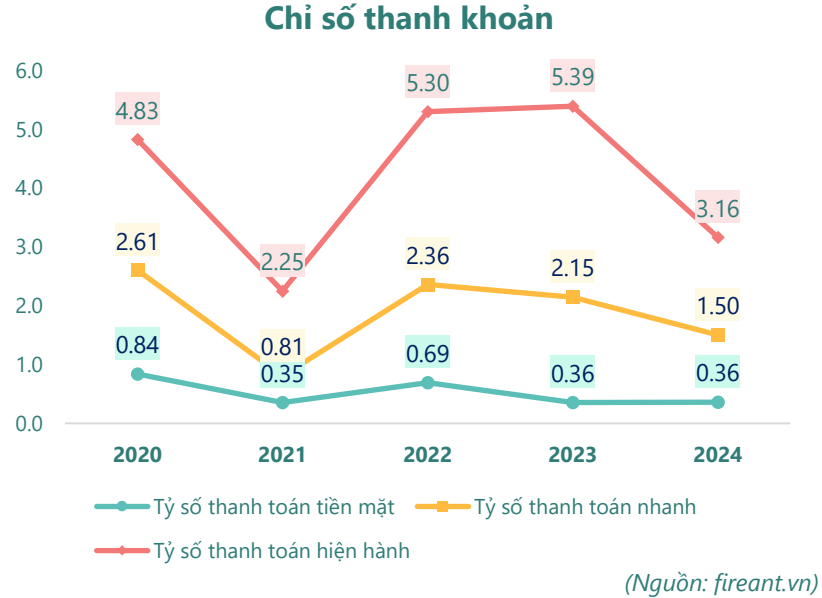
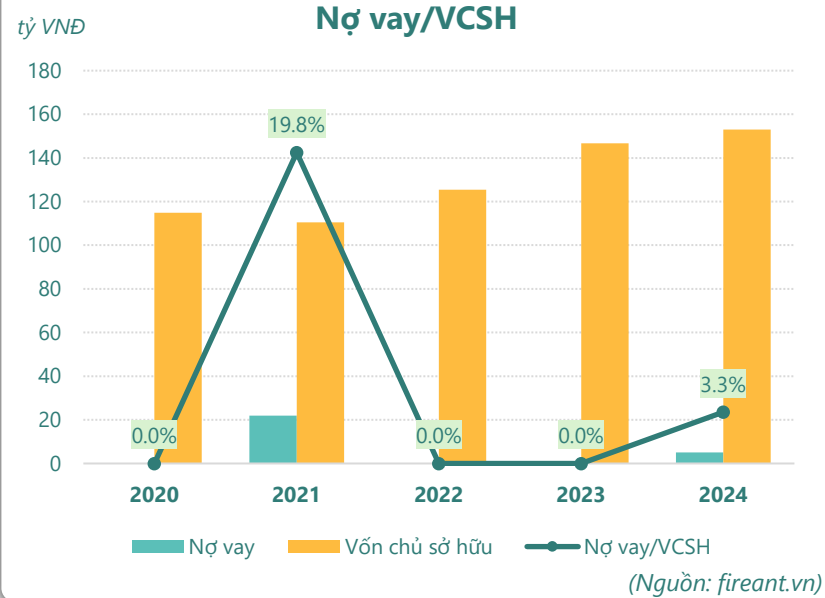
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	114	123	-7.2%	311	342	-9.0%
Giá vốn hàng bán	91.8	92.6	-0.9%	246	251	-1.8%
Lợi nhuận gộp	22.4	30.1	-25.5%	64.7	91.0	-28.8%
Doanh thu HĐTC	0.47	0.74	-36.5%	2.13	2.25	-5.3%
Chi phí TC	2.31	2.69	-14.2%	5.82	5.87	-1.0%
Chi phí lãi vay	0.15	0.00		0.39	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.60	3.47	3.9%	9.67	9.97	-3.0%
Chi phí QLDN	4.65	5.43	-14.4%	14.7	16.3	-9.5%
LN thuần từ HĐKD	12.3	19.3	-36.2%	36.7	61.1	-40.0%
Lợi nhuận khác	0	-0.09	100%	0.60	0.57	4.9%
LN trước thuế	12.3	19.2	-35.8%	37.3	61.7	-39.6%
Lợi nhuận sau thuế	9.78	15.3	-36.1%	29.6	49.3	-40.0%
LNST của CĐ cty mẹ	9.78	15.3	-36.1%	29.6	49.3	-40.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.3	-3.21	11.3	-2.60	-9.00	11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.1	-9.38	7.66	3.30	18.4	-1.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.2	15.4	-9.18	-4.27	-14.6	-0.71
Tiền đầu kỳ	20.4	7.54	10.3	20.0	16.5	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	-12.9	2.76	9.74	-3.57	-5.28	8.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.01	-0.02	0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	7.54	10.3	20.0	16.5	11.2	19.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	198	208	-5.2%
Tài sản ngắn hạn	162	175	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	19.5	20.0	-2.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.8	44.0	-41.4%
Phải thu ngắn hạn	24.1	16.7	44.2%
Hàng tồn kho	91.7	92.1	-0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.55	2.44	-77.6%
Tài sản dài hạn	36.0	33.1	8.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.5	9.32	23.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.29	2.76	-89.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.8	19.4	7.6%
Tài sản dài hạn khác	3.40	1.71	99.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	31.1	55.4	-43.9%
Nợ ngắn hạn	31.1	55.4	-43.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.6	4.99	172%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.27	13.5	-83.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	167	153	8.9%
Vốn chủ sở hữu	167	153	8.9%
Vốn điều lệ	72.5	72.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

